

# **CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ**

*Báo cáo của Hội đồng Quản trị*

*Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính*

*Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013*



**MỤC LỤC**

	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng Quản trị	1 - 2
2. Báo cáo kết quả công tác soát xét	3
3. Bảng cân đối kế toán ngày 30/6/2013	4 - 5
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
6. Thuyết minh báo cáo tài chính	8 - 30

08  
TY  
HỒ  
DÁ  
K  
NAI  
HC

# CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013.

### 1. Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát Công ty đến ngày lập bảng báo cáo tài chính là:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Văn Hùng	Chủ tịch
Ông Hồ Công Thiện	Phó Chủ tịch
Ông Ngô Đức Trung	Thành viên
Bà Thượng Thị Ngọc Tuyết	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Nhựt	Thành viên
Ông Trần Hồng Phong	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Trần Ngọc Hùng	Thành viên
Ông Trần Văn Tiến	Thành viên

### 2. Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Ngô Đức Trung	Tổng Giám đốc
Ông Hồ Công Thiện	Phó Tổng Giám đốc
Bà Thượng Thị Ngọc Tuyết	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Ly	Phó Tổng Giám đốc

### 3. Các hoạt động chính

- Sản xuất các sản phẩm, bao bì, phụ tùng, linh kiện nhựa phục vụ cho các ngành công - nông - ngư nghiệp - giao thông - vận tải - xây dựng - bưu chính viễn thông và dân dụng;
- Chế tạo khuôn mẫu, phụ tùng ngành nhựa;
- Mua bán nguyên liệu, vật tư sản xuất ngành nhựa;
- Chế tạo thiết bị máy móc ngành nhựa (không tái chế phế thải, rèn, đúc, cán kéo kim loại, dập, cắt, gò, hàn, sơn và xi mạ điện tại trụ sở);
- Mua bán nguyên vật liệu, vật tư, sản phẩm, máy móc thiết bị ngành công - nông nghiệp, ngành xây dựng (trừ thuốc bảo vệ thực vật);
- In bao bì (không hoạt động tại trụ sở); Đại lý ký gửi, mua bán hàng hóa;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông; Kinh doanh nhà ở; Cho thuê văn phòng, nhà xưởng kho bãi;
- Sản xuất và mua bán nước tinh khiết đóng chai.

### 4. Kết quả của thời kỳ tài chính

Tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30/6/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 được trình bày từ trang 04 đến trang 30.

# CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

### 5. Tài sản lưu động

Vào ngày lập báo cáo này, Hội đồng Quản trị Công ty nhận thấy rằng không có bất cứ trường hợp nào có thể làm cho sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính.

### 6. Các khoản nợ bất ngờ

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất cứ một khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Công ty từ khi kết thúc thời kỳ tài chính.

### 7. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam được chỉ định soát xét báo cáo tài chính cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013.

### 8. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty đối với các báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình chuẩn bị các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng họ đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính của Công ty cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013. Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

### 9. Phê duyệt của Hội đồng Quản trị

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính đính kèm, bao gồm Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cùng với Bảng thuyết minh. Các báo cáo này đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



NGUYỄN VĂN HÙNG  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
Ngày 16 tháng 8 năm 2013

Số: 75/DFK-BCSX

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú tại ngày 30/6/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013, được lập vào ngày 16 tháng 8 năm 2013, từ trang 04 đến trang 30 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đơn vị. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

### Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận soát xét

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

**P. GIÁM ĐỐC**



**HỒ ĐẮC HIẾU**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0458-2013-042-1  
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 8 năm 2013

**KIỂM TOÁN VIÊN**



**PHAN ĐỨC DANH**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2080-2013-042-1

# CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013	01/01/2013
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>132.277.136.403</b>	<b>102.878.814.266</b>
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<b>110</b>	V.01	<b>8.250.465.298</b>	<b>24.414.772.052</b>
1. Tiền	111		7.714.251.013	15.804.557.767
2. Các khoản tương đương tiền	112		536.214.285	8.610.214.285
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<b>120</b>	V.02	<b>2.750.000.000</b>	<b>2.650.000.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		3.100.000.000	3.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(350.000.000)	(350.000.000)
<i>III. Các khoản phải thu</i>	<b>130</b>	V.03	<b>57.318.378.929</b>	<b>39.554.554.290</b>
1. Phải thu khách hàng	131		44.935.609.648	32.550.246.816
2. Trả trước cho người bán	132		11.125.864.230	6.128.763.396
3. Các khoản phải thu khác	135		1.403.519.776	1.029.508.803
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(146.614.725)	(153.964.725)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<b>140</b>	V.04	<b>54.188.165.929</b>	<b>32.166.212.074</b>
1. Hàng tồn kho	141		54.565.258.611	33.315.134.122
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(377.092.682)	(1.148.922.048)
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<b>150</b>	V.05	<b>9.770.126.247</b>	<b>4.093.275.850</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.243.678.673	307.926.823
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.172.331.167	1.475.685.684
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		3.354.116.407	2.309.663.343
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>66.050.456.352</b>	<b>65.922.525.750</b>
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<b>210</b>		-	-
<i>II. Tài sản cố định</i>	<b>220</b>		<b>58.661.597.897</b>	<b>62.024.497.675</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	44.220.511.146	48.107.855.477
- Nguyên giá	222		114.502.977.010	112.875.555.517
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(70.282.465.864)	(64.767.700.040)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08	7.978.054.093	7.256.502.657
- Nguyên giá	225		11.948.462.626	10.236.956.927
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3.970.408.533)	(2.980.454.270)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	6.428.792.658	6.552.226.814
- Nguyên giá	228		7.290.345.218	7.311.345.218
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(861.552.560)	(759.118.404)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.06	34.240.000	107.912.727
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	<b>240</b>		-	-
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<b>250</b>	V.10	<b>5.469.988.696</b>	<b>2.500.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		2.500.000.000	2.500.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		2.969.988.696	-
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	<b>260</b>	V.11	<b>1.918.869.759</b>	<b>1.398.028.075</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		448.803.372	338.081.000
2. Tài sản dài hạn khác	268		1.470.066.387	1.059.947.075
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>198.327.592.755</b>	<b>168.801.340.016</b>



# CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013	01/01/2013
<b>A. Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>135.293.620.059</b>	<b>114.131.193.622</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	V.12	<b>107.389.000.678</b>	<b>78.949.866.657</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		73.500.768.098	37.779.465.568
2. Phải trả người bán	312		3.847.259.880	9.678.474.795
3. Người mua trả tiền trước	313		2.453.272.043	275.634.285
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		5.532.829.717	4.086.557.860
5. Phải trả người lao động	315		13.266.704.311	6.407.067.805
6. Chi phí phải trả	316		1.011.430.129	3.261.866.239
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		5.993.419.643	17.004.692.075
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.783.316.857	456.108.030
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>27.904.619.381</b>	<b>35.181.326.965</b>
1. Vay và nợ dài hạn	334	V.13	26.702.907.181	34.221.194.100
2. Dự phòng phải trả dài hạn	337	V.14	1.201.712.200	960.132.865
<b>B. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>	V.15	<b>63.033.972.696</b>	<b>54.670.146.394</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>63.033.972.696</b>	<b>54.670.146.394</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		40.000.000.000	40.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.222.455.500	1.222.455.500
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.407.504.225	3.021.932.530
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.881.676.116	1.496.104.421
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.619.362.595	1.233.790.900
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		14.902.974.260	7.695.863.043
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>198.327.592.755</b>	<b>168.801.340.016</b>

### CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/6/2013	01/01/2013
1. Tài sản thuê ngoài	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	420.859.482	420.859.482
5. Ngoại tệ các loại (USD)	26,958.71	99,308.45
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	-	-

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



Nguyễn Thị Thoại  
Người lập biểu



Thượng Thị Ngọc Tuyết  
Kế toán trưởng



Ngô Đức Trung  
Tổng Giám đốc

TP. HCM, ngày 16 tháng 8 năm 2013

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	1		<b>184.890.825.619</b>	<b>173.785.680.249</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		613.838.851	1.014.945.273
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	10	VI.16	<b>184.276.986.768</b>	<b>172.770.734.976</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.17	147.711.611.720	141.050.130.975
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	20		<b>36.565.375.048</b>	<b>31.720.604.001</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.18	855.419.662	839.994.997
7. Chi phí tài chính	22	VI.19	5.191.047.728	6.792.349.364
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.897.197.955	6.210.294.742
8. Chi phí bán hàng	24	VI.20	9.075.182.637	7.591.246.588
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.21	14.056.231.674	12.507.063.519
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	30		<b>9.098.332.671</b>	<b>5.669.939.527</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.22	6.335.278.382	3.010.887.512
12. Chi phí khác	32	VI.23	2.448.029.992	3.012.430.351
<b>13. Lợi nhuận/ (lỗ) khác</b>	40		<b>3.887.248.390</b>	<b>(1.542.839)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	50		<b>12.985.581.061</b>	<b>5.668.396.688</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.24	3.267.035.932	1.358.582.061
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	60		<b>9.718.545.129</b>	<b>4.309.814.627</b>

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



**Nguyễn Thị Thoại**  
Người lập biểu



**Thượng Thị Ngọc Tuyết**  
Kế toán trưởng



**Ngô Đức Trung**  
Tổng Giám đốc

TP. HCM, ngày 16 tháng 8 năm 2013

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ**  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>12.985.581.061</b>	<b>5.668.396.688</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	8.222.329.265	5.590.971.696
Các khoản dự phòng	03	(779.179.366)	(65.146.319)
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(15.235.437)	18.532.204
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(491.663.000)	(261.580.113)
Chi phí lãi vay	06	4.897.197.955	6.210.294.742
<b>Lợi nhuận trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>24.819.030.478</b>	<b>17.161.468.898</b>
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	(19.447.183.453)	(11.672.010.984)
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	(21.250.124.489)	5.666.908.959
Tăng (giảm) các khoản phải trả	11	(9.036.996.920)	8.866.128.491
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	(3.046.474.222)	(1.420.676.236)
Tiền lãi vay đã trả	13	(4.610.821.490)	(5.969.453.265)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.252.808.920)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	1.368.407.472
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1.454.572.376)	(201.611.988)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(36.279.951.392)</b>	<b>13.799.161.347</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(7.123.760.566)	(19.885.793.187)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.835.278.382	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(3.069.988.696)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	292.007.458	261.580.113
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(8.066.463.422)</b>	<b>(19.624.213.074)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	163.687.447.285	117.474.618.137
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(135.438.274.488)	(122.685.493.664)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(90.795.137)	(3.494.024.602)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(121.537.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>28.158.377.660</b>	<b>(8.826.437.129)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>(16.188.037.154)</b>	<b>(14.651.488.856)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	24.414.772.052	26.566.490.698
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	23.730.400	(26.020.536)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>8.250.465.298</b>	<b>11.888.981.306</b>

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



Nguyễn Thị Thoại  
Người lập biểu



Thượng Thị Ngọc Tuyết  
Kế toán trưởng



Ngô Đức Trung  
Tổng Giám đốc

TP. HCM, ngày 16 tháng 8 năm 2013

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

## I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

### 1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú ("Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Nhà máy Nhựa Tân Phú theo Quyết định số 100/2004/QĐ-BCN ngày 24 tháng 9 năm 2004. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003066 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 01 năm 2005 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 11 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303640880 ngày 26 tháng 3 năm 2013.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là TPP kể từ ngày 24 tháng 7 năm 2008.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 40.000.000.000 đồng.

### 2 Tên giao dịch, trụ sở và các đơn vị trực thuộc

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: Tan Phu Plastic Joint Stock Company.

Trụ sở chính đặt tại: 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Hồ Chí Minh, Chi nhánh Long An, chi nhánh Hà Nội và chi nhánh Bắc Ninh.

### 3 Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất - thương mại - dịch vụ - xây dựng.

### 4 Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thì ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất các sản phẩm, bao bì, phụ tùng, linh kiện nhựa phục vụ cho các ngành công - nông - ngư nghiệp - giao thông - vận tải - xây dựng - bưu chính viễn thông và dân dụng;
- Chế tạo khuôn mẫu, phụ tùng ngành nhựa; Mua bán nguyên liệu, vật tư sản xuất ngành nhựa;
- Chế tạo thiết bị máy móc ngành nhựa (không tái chế phế thải, rèn, đúc, cán kéo kim loại, dập, cắt, gò, hàn, sơn và xi mạ điện tại trụ sở);
- Mua bán nguyên vật liệu, vật tư, sản phẩm, máy móc thiết bị ngành công - nông nghiệp, ngành xây dựng (trừ thuốc bảo vệ thực vật), hàng gia dụng;
- In bao bì (không hoạt động tại trụ sở);
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông; Kinh doanh nhà ở; Cho thuê văn phòng, nhà xưởng kho bãi;
- Đại lý ký gởi, mua bán hàng hóa; Sản xuất và mua bán nước tinh khiết đóng chai.

### 5 Tổng số công nhân viên

Tổng số lao động đến ngày 30/6/2013: 521 người.



# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6 Danh sách công ty con và công ty liên kết			Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh		
Công ty Cổ phần Tân Phú Sài Gòn	314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	62,5%	62,5%
Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Nhựa Việt Lào	Đường 9, Bản Huội San (Khu Thương mại ĐenSaVan), huyện Xê Pôn, tỉnh SaVanNaKhet	Sản xuất nhựa các loại	41%	41%

## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## III Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

## IV Các chính sách kế toán áp dụng

### 1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### 2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 3. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác được Công ty áp dụng theo Chuẩn mực kế toán số 10. Theo đó, Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Bên cạnh đó, theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ tài chính, thì:

- Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.

- Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tỷ giá hối đoái tại ngày 30/6/2013: 21.133 VND/USD

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### 4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

### 5. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

### 6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

#### Phần mềm máy vi tính và phần mềm kế toán

Phần mềm máy tính và phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

#### Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính.

Nhà cửa, vật kiến trúc	13 - 25 năm
Máy móc thiết bị	04 - 10 năm
Phương tiện, vận tải, truyền dẫn	05 - 07 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
Quyền sử dụng đất	48 năm
Phần mềm	03 năm

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### Hợp đồng thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hoá trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản nhằm phản ánh tỷ lệ lãi suất bình ổn phát sinh trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hoá được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính hoặc theo thời hạn thuê tài sản, nếu có cam kết là bên thuê sẽ không được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Máy móc thiết bị

3 - 5 năm

### 7. Đầu tư tài chính

#### Đầu tư vào Công ty con

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

#### Đầu tư tài chính khác

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết mà không có cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

Vào ngày 09/6/2010, Công ty đã ký hợp đồng hợp tác kinh doanh với Xí nghiệp Thành Lợi để thành lập Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Nhựa Việt Lào tại tỉnh Savannakhet, Lào. Căn cứ Nghị quyết Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú ngày 11/5/2013 và Biên bản họp Hội đồng Thành viên Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Nhựa Việt Lào ngày 23/5/2013 chấp thuận tham gia góp vốn thêm của Công ty Đầu tư và Thương mại Xuất Nhập khẩu Linh Sơn. Hiện tại, Công ty TNHH này đã có Giấy phép thành lập số 133 ngày 29/5/2013 và Giấy đăng ký doanh nghiệp số 314 ngày 28/6/2013 do phòng đăng ký doanh nghiệp sở Công thương và Thương mại tỉnh Savannakhet. Theo thông báo số 53 ngày 06/7/2013 của Hội đồng Thành viên thì tỷ lệ góp vốn của Công ty sẽ là 41%. Tính đến thời điểm này, Công ty TNHH trên đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng.

### 8. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động và quy chế lương của Công ty. Theo đó, tổng quỹ tiền lương trích vào chi phí trên cơ sở 12% trên doanh thu sản xuất công nghiệp, 0,8% trên doanh thu kinh doanh và 29% trên doanh thu gia công. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 24%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 21% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 9,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

### 9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### 10. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp chúng được vốn hóa theo quy định.

Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản.

Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

### 11. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm: được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

### 12. Nguyên tắc ghi nhận vốn

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

### 13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

### 14. Ghi nhận doanh thu

#### Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào khối lượng dịch vụ cung cấp và người mua chấp nhận thanh toán.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

### Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

### Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được thanh toán cổ tức được thiết lập.

### Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu

Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập. Tuy nhiên, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được sẽ trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính có liên quan.

## 15. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

## 16. Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 25% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

### Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

### Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

## 17. Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

	30/6/2013	01/01/2013
<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		
Tiền mặt	488.575.052	338.712.641
Tiền gửi ngân hàng (*)	7.225.675.961	15.465.845.126
Tiền gửi tiết kiệm từ 01 đến 03 tháng, lãi suất từ 7% - 9%/năm	536.214.285	8.610.214.285
<b>Cộng</b>	<b>8.250.465.298</b>	<b>24.414.772.052</b>

(\*) Trong đó, bao gồm số dư các khoản tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ là 26,958.71 USD tương đương với 569.718.418 đồng.

	30/6/2013	01/01/2013
<b>2. Đầu tư ngắn hạn</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn 01 năm, lãi suất 8% - 10%/năm	1.600.000.000	1.500.000.000
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (*)	1.500.000.000	1.500.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	(350.000.000)	(350.000.000)
<b>Cộng</b>	<b>2.750.000.000</b>	<b>2.650.000.000</b>

(\*) Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và trích lập dự phòng tại thời điểm 30/6/2013:

Chứng khoán chưa niêm yết	Số cổ phần	Giá trị đầu tư	Trích lập dự phòng	Giá trị thuần
Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam	100.000	1.050.000.000	(200.000.000)	850.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakrôsa	30.000	450.000.000	(150.000.000)	300.000.000
<b>Cộng</b>		<b>1.500.000.000</b>	<b>(350.000.000)</b>	<b>1.150.000.000</b>

Tại ngày 30/6/2013, Công ty không xác định được giá thị trường từ các nguồn tin cậy cũng như giá trị sổ sách của các chứng khoán chưa niêm yết nêu trên nên số dư khoản dự phòng của các chứng khoán này được ghi nhận theo xét đoán của Ban Tổng Giám đốc.

Trong kỳ, Công ty chưa nhận được bất kỳ khoản cổ tức hoặc lợi nhuận được chia nào từ các khoản đầu tư trên.

	30/6/2013	01/01/2013
<b>3. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		
Phải thu khách hàng (3.1)	44.935.609.648	32.550.246.816
Trả trước cho người bán (3.2)	11.125.864.230	6.128.763.396
Phải thu khác (3.3)	1.403.519.776	1.029.508.803
<b>Cộng</b>	<b>57.464.993.654</b>	<b>39.708.519.015</b>
Dự phòng phải thu khó đòi (3.4)	(146.614.725)	(153.964.725)
<b>Cộng</b>	<b>57.318.378.929</b>	<b>39.554.554.290</b>

(3.1) Trong đó, bao gồm số dư các khoản phải thu khách hàng có gốc ngoại tệ là 69,367.58 USD tương đương với 1.465.945.068 đồng. Số dư các khoản phải thu khách hàng đã được xem là tài sản thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn được trình bày tại thuyết minh số V.12.1 - phần Thuyết minh báo cáo tài chính.

	30/6/2013
(3.2) Các khoản trả trước bao gồm:	
Khoản trả trước người bán có gốc ngoại tệ là 292,913.50 USD tương đương với 6.190.140.996 đồng.	6.190.140.996
Khoản trả trước để mua quyền sử dụng đất tại chi nhánh Bắc Ninh.	4.593.499.068
Khoản trả trước đến bên liên quan (Thuyết minh VII.4)	13.803.166
Khoản trả trước khác	328.421.000
<b>Cộng</b>	<b>11.125.864.230</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	30/6/2013	01/01/2013
<b>(3.3) Phải thu khác bao gồm:</b>		
Khoản phải thu cho mượn hạt nhựa Pet đến bên liên quan (Thuyết minh VII.4)	706.299.667	-
Thuế Giá trị gia tăng liên quan đến các hợp đồng thuê tài chính	219.754.076	217.898.474
Khoản phải thu Ông Đặng Bá Thắng liên quan đến việc chuyển nhượng cổ phần	207.202.000	507.202.000
Phải thu thuế thu nhập cá nhân từ công nhân viên	36.224.976	64.074.787
Lãi tiền gửi còn phải thu	128.688.236	91.230.571
Các khoản phải thu khác	105.350.821	149.102.971
<b>Cộng</b>	<b>1.403.519.776</b>	<b>1.029.508.803</b>
<b>(3.4) Biến động dự phòng phải thu khó đòi:</b>		
Số dư đầu năm	(153.964.725)	
Trích lập dự phòng trong kỳ	-	
Hoàn nhập	7.350.000	
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>(146.614.725)</b>	
<b>4. Hàng tồn kho</b>	30/6/2013	01/01/2013
Nguyên vật liệu	32.970.064.060	16.036.554.539
Công cụ, dụng cụ	4.451.433.735	3.838.929.639
Thành phẩm	14.290.661.330	11.588.147.217
Hàng hoá	2.853.099.486	1.851.502.727
<b>Cộng</b>	<b>54.565.258.611</b>	<b>33.315.134.122</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	(377.092.682)	(1.148.922.048)
<b>Cộng giá trị thuần hàng tồn kho</b>	<b>54.188.165.929</b>	<b>32.166.212.074</b>
Giá trị hàng tồn kho đã được dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn như được trình bày tại thuyết minh số V.12.1 phần Thuyết minh báo cáo tài chính.		
<b>(*) Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho:</b>		
Số dư đầu năm	(1.148.922.048)	
Trích lập dự phòng trong kỳ	-	
Hoàn nhập	771.829.366	
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>(377.092.682)</b>	
<b>5. Tài sản ngắn hạn khác</b>	30/6/2013	01/01/2013
Chi phí trả trước ngắn hạn (*)	3.243.678.673	307.926.823
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	3.172.331.167	1.475.685.684
Các khoản tạm ứng	593.220.965	266.277.875
Ký quỹ mở L/C (85,903.61 USD)	1.800.720.183	1.361.810.295
Ký quỹ mở L/C (VND)	960.175.259	681.575.173
<b>Cộng</b>	<b>9.770.126.247</b>	<b>4.093.275.850</b>
<b>(*) Bao gồm:</b>	30/6/2013	01/01/2013
Chi phí thuê tài chính trả trước	682.357.275	-
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.368.279.433	41.857.529
Tiền thuê văn phòng và nhà xưởng tại Bắc Ninh trả trước	191.160.000	191.160.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.881.965	74.909.294
<b>Cộng</b>	<b>3.243.678.673</b>	<b>307.926.823</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	30/6/2013	01/01/2013
<b>6. Xây dựng cơ bản dở dang</b>		
Chi phí thiết kế phần mềm quản lý sản xuất	19.600.000	-
Chi phí tư vấn, thiết kế nhà kho tại Long An	14.640.000	14.640.000
Chi phí xây dựng bể xử lý nước thải sinh hoạt tại Long An	-	93.272.727
<b>Cộng</b>	<b>34.240.000</b>	<b>107.912.727</b>

### 7. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
Số dư đầu năm	32.506.014.507	74.301.876.336	5.102.754.067	964.910.607	112.875.555.517
Mua mới	-	4.524.026.566	285.000.000	-	4.809.026.566
Đầu tư XD CB hoàn thành	93.272.727	-	-	-	93.272.727
Chuyển sang CCDC	-	473.945.290	-	528.488.409	1.002.433.699
Nhượng bán	-	2.152.124.301	-	-	2.152.124.301
Chuyển góp vốn	-	120.319.800	-	-	120.319.800
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>32.599.287.234</b>	<b>76.079.513.511</b>	<b>5.387.754.067</b>	<b>436.422.198</b>	<b>114.502.977.010</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	7.944.045.800	52.541.935.024	3.680.300.618	601.418.598	64.767.700.040
Tăng	2.055.372.998	4.303.219.811	267.861.606	90.441.682	6.716.896.097
Giảm	-	890.186.316	-	311.943.957	1.202.130.273
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>9.999.418.798</b>	<b>55.954.968.519</b>	<b>3.948.162.224</b>	<b>379.916.323</b>	<b>70.282.465.864</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	24.561.968.707	21.759.941.312	1.422.453.449	363.492.009	48.107.855.477
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>22.599.868.436</b>	<b>20.124.544.992</b>	<b>1.439.591.843</b>	<b>56.505.875</b>	<b>44.220.511.146</b>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 36.108.339.608 đồng.

Tại ngày 30/6/2013, tài sản cố định được sử dụng để thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty như được trình bày tại thuyết minh số V.12.1 và V.13.1 - phần Thuyết minh báo cáo tài chính.

### 8. Tài sản cố định thuê tài chính

Nguyên giá	Phương tiện vận tải	Máy móc thiết bị	Cộng
Số dư đầu năm	2.218.181.818	8.018.775.109	10.236.956.927
Tăng	902.000.000	1.393.134.000	2.295.134.000
Giảm	-	583.628.301	583.628.301
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3.120.181.818</b>	<b>8.828.280.808</b>	<b>11.948.462.626</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	462.847.624	2.517.606.646	2.980.454.270
Tăng	296.602.497	1.101.146.518	1.397.749.015
Giảm	-	407.794.752	407.794.752
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>759.450.121</b>	<b>3.210.958.412</b>	<b>3.970.408.533</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	1.755.334.194	5.501.168.463	7.256.502.657
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.360.731.697</b>	<b>5.617.322.396</b>	<b>7.978.054.093</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

<b>9. Tài sản cố định vô hình</b>				
<b>Nguyên giá</b>		<b>Quyền sử dụng đất</b>	<b>Phần mềm</b>	<b>Cộng</b>
Số dư đầu năm		7.011.345.218	300.000.000	7.311.345.218
Mua mới		-	-	-
Giảm		-	21.000.000	21.000.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>(*)</b>	<b>7.011.345.218</b>	<b>279.000.000</b>	<b>7.290.345.218</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>				
Số dư đầu năm		649.285.073	109.833.331	759.118.404
Tăng		73.267.488	34.416.665	107.684.153
Giảm		-	5.249.997	5.249.997
<b>Số dư cuối kỳ</b>		<b>722.552.561</b>	<b>138.999.999</b>	<b>861.552.560</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu năm		6.362.060.145	190.166.669	6.552.226.814
<b>Số dư cuối kỳ</b>		<b>6.288.792.657</b>	<b>140.000.001</b>	<b>6.428.792.658</b>

(\*) Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 40, tờ bản đồ số 2, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Diện tích sử dụng là 14.648 m<sup>2</sup> và thời gian sử dụng đến ngày 25/4/2057 (48 năm). Quyền sử dụng đất này đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay dài hạn được thuyết minh tại số V.13.1 - phần Thuyết minh báo cáo tài chính.

<b>10. Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết</b>			
		<b>30/6/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
Công ty Cổ phần Tân Phú Sài Gòn	<b>(10.1)</b>	2.500.000.000	2.500.000.000
Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Nhựa Việt Lào	<b>(10.2)</b>	2.969.988.696	-
<b>Cộng</b>		<b>5.469.988.696</b>	<b>2.500.000.000</b>

(10.1) Khoản đầu tư vào **Công ty Cổ phần Tân Phú Sài Gòn** (Công ty con) theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305765282 (đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 22/11/2010) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, có giá trị đầu tư là **2.500.000.000** đồng với tỷ lệ sở hữu là 62,5%. Trong kỳ, Công ty đã nhận được khoản cổ tức được chia bằng tiền mặt là 375.000.000 đồng từ khoản đầu tư này.

(10.2) Khoản đầu tư vào **Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Nhựa Việt Lào** theo Giấy phép thành lập số 133 ngày 29/5/2013 và Giấy đăng ký doanh nghiệp số 314 ngày 28/6/2013 do phòng đăng ký doanh nghiệp sở Công thương và Thương mại tỉnh Savannakhet, theo đó, tổng vốn pháp định: 2,000,000.00 USD (tương đương 16 tỷ Kíp). Theo thông báo số 53 ngày 06/7/2013 của Hội đồng Thành viên thì tỷ lệ góp vốn của Công ty sẽ là 41%. Tổng giá trị vốn góp thực tế đến ngày 30/6/2013 là 141,186.00 USD tương đương **2.969.988.696** đồng. Công ty TNHH XNK Nhựa Việt Lào vẫn đang trong giai đoạn xây dựng nhà máy.

<b>11. Tài sản dài hạn khác</b>			
		<b>30/6/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
Chi phí trả trước dài hạn	<b>(*)</b>	448.803.372	338.081.000
Các khoản đặt cọc thuê tài chính		1.470.066.387	1.059.947.075
<b>Cộng</b>		<b>1.918.869.759</b>	<b>1.398.028.075</b>
<b>(*) Bao gồm:</b>			
Chi phí bảo hiểm trả trước		20.185.999	22.664.000
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ		428.617.373	-
Các khoản chi phí liên quan đến lương, phí đào tạo cán bộ nhằm thực thi việc quản lý điều hành Công ty TNHH XNK Nhựa Việt Lào		-	315.417.000
<b>Cộng</b>		<b>448.803.372</b>	<b>338.081.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

		30/6/2013	01/01/2013
<b>12. Nợ ngắn hạn</b>			
Vay và nợ ngắn hạn	<b>(12.1)</b>	73.500.768.098	37.779.465.568
Phải trả cho người bán	<b>(12.2)</b>	3.847.259.880	9.678.474.795
Người mua trả tiền trước		2.453.272.043	275.634.285
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	<b>(12.3)</b>	5.532.829.717	4.086.557.860
Phải trả người lao động		13.266.704.311	6.407.067.805
Chi phí phải trả	<b>(12.4)</b>	1.011.430.129	3.261.866.239
Các khoản phải trả, phải nộp khác	<b>(12.5)</b>	5.993.419.643	17.004.692.075
Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.783.316.857	456.108.030
<b>Cộng</b>		<b>107.389.000.678</b>	<b>78.949.866.657</b>
		30/6/2013	01/01/2013
<b>(12.1) Vay ngắn hạn bao gồm</b>			
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch II	<b>(a)</b>	18.283.592.861	4.701.069.250
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Đông Sài Gòn	<b>(b)</b>	12.004.368.289	3.138.268.193
Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam)	<b>(c)</b>	13.312.054.158	15.400.262.408
Ngân hàng Natixis Chi Nhánh TP.HCM	<b>(d)</b>	13.034.066.180	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh		-	2.609.446.320
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 12	<b>(e)</b>	7.008.225.652	1.210.401.302
Vay cá nhân	<b>(f)</b>	1.255.000.000	270.000.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	<b>(13.2)</b>	8.603.460.958	10.450.018.095
<b>Cộng</b>		<b>73.500.768.098</b>	<b>37.779.465.568</b>

**(a)** Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao Dịch II theo hợp đồng số 520/2012/HĐTD ngày 02/7/2012, hạn mức tín dụng 30 tỷ đồng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay và lãi suất được xác định theo từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này được quy định tại hợp đồng thế chấp số 539/2010/HĐ ngày 30/6/2010, phụ lục ngày 18/11/2010 và hợp đồng thế chấp số 265/2012/HĐ ngày 12/3/2012. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2013 là **18.283.592.861 đồng**.

**(b)** Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Đông Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng số 6280-LAV-2011300865 ngày 27 tháng 6 năm 2013, hạn mức tín dụng là 15 tỷ đồng, thời hạn và lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay vốn để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng số 6208LCP2011300874 ngày 27/6/2013. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2013 là **12.004.368.289 đồng**.

**(c)** Khoản vay Ngân hàng TNHH một thành viên ANZ (Việt Nam) theo thư đề nghị cung cấp tiện ích ngày 24/5/2013. Hạn mức tín dụng là 2,500,000.00 USD. Mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, thời hạn và lãi suất cho vay được quy định theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo khoản vay này là khoản tiền gửi tại Ngân hàng ANZ tùy từng thời điểm với giá trị tương đương 20% trị giá của thư tín dụng chứng từ được phát hành, trị giá hàng tồn kho, các khoản phải thu khách hàng với tổng giá trị là 1,500,000.00 USD và được ông Ngô Đức Trung (Tổng Giám đốc Công ty), ông Nguyễn Văn Hùng (chủ tịch HĐQT Công ty) và Công ty CP Tân Phú Sài Gòn (Công ty con) bảo lãnh. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2013 là **13.312.054.158 đồng**, trong đó số dư nợ vay có gốc ngoại tệ là 363,859.10 USD tương đương với 7.689.434.360 đồng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(d) Khoản vay Ngân hàng Natixis - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo thư đề nghị cung cấp tiện ích ngày 07/01/2013. Hạn mức tín dụng là 1,500,000.00 USD. Mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, thời hạn và lãi suất cho vay được quy định theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo khoản vay này là hàng tồn kho luân chuyển và các khoản phải thu tối thiểu tương đương 110% tổng các nghĩa vụ theo hợp đồng này (các khoản phải thu khách hàng với tổng giá trị là 1,500,000.00 USD). Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2013 là **13.034.066.180 đồng**.

(e) Khoản vay ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 12 theo hợp đồng tín dụng số 10/HĐTD ngày 27 tháng 7 năm 2012, hạn mức tín dụng là 10 tỷ đồng, thời hạn và lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và thực hiện bảo lãnh mở thư tín dụng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là 02 xe ô tô Toyota với tổng trị giá là 625.000.000 để đảm bảo cho dư nợ vay là 312.000.000 đồng và còn lại là tín chấp. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2013 là **7.008.225.652 đồng**.

(f) Vay cán bộ nhân viên Công ty với lãi suất 9,8%/năm, thời hạn vay là 12 tháng.

(12.2) Bao gồm:	30/6/2013	01/01/2013
Phải trả các bên liên quan	-	2.982.763.247
Phải trả người bán khác (*)	3.847.259.880	6.695.711.548
<b>Cộng</b>	<b>3.847.259.880</b>	<b>9.678.474.795</b>

(\*) Trong đó, bao gồm các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ là 49,250.10 USD tương đương 1.040.802.363 đồng.

(12.3) Bao gồm:	30/6/2013	01/01/2013
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	581.033.445	189.117.054
Thuế nhập khẩu	-	2.811.780
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.983.480.504	2.661.033.492
Thuế thu nhập cá nhân	968.315.768	1.233.595.534
<b>Cộng</b>	<b>5.532.829.717</b>	<b>4.086.557.860</b>

(12.4) Bao gồm:	30/6/2013	01/01/2013
Chi phí thuê máy	-	1.929.156.805
Chi phí hoa hồng môi giới	710.653.664	1.150.916.603
Chi phí lãi vay phải trả	286.376.465	181.792.831
Các khoản chi phí phải trả khác	14.400.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.011.430.129</b>	<b>3.261.866.239</b>

(12.5) Bao gồm:	30/6/2013	01/01/2013
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm bắt buộc	379.058.806	459.503.601
Tiền nhận đặt cọc làm khuôn sản xuất	5.188.441.110	5.018.554.860
Cổ tức phải trả	171.074.400	181.483.600
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	142.958.827	108.994.491

Khoản tiền nhận hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước liên quan đến việc cải tiến công nghệ nhằm sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả	-	4.500.000.000
Khoản phải trả cho cán bộ công nhân viên	-	6.612.194.261
Các khoản phải trả khác	111.886.500	123.961.262
<b>Cộng</b>	<b>5.993.419.643</b>	<b>17.004.692.075</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

		30/6/2013	01/01/2013
<b>13. Vay và nợ dài hạn</b>			
Vay và nợ dài hạn	(13.1)	35.306.368.139	44.671.212.195
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	(13.2)	(8.603.460.958)	(10.450.018.095)
<b>Cộng</b>		<b>26.702.907.181</b>	<b>34.221.194.100</b>
<b>(13.1) Chi tiết các khoản vay và nợ dài hạn</b>		30/6/2013	01/01/2013
<i>Vay dài hạn ngân hàng</i>			
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	(a)	277.015.022	453.231.512
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Cộng Hòa	(b)	1.346.451.000	1.780.757.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 12	(c)	16.309.600.000	16.800.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội		-	4.651.632.311
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	(d)	484.895.829	568.020.831
Vay cá nhân	(e)	5.760.000.000	8.761.000.000
<i>Vay và nợ dài hạn các tổ chức</i>			
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	(f)	562.485.000	-
Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Công Thương Việt Nam		-	218.463.657
Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	(g)	2.645.442.620	3.365.382.620
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc Tế Chailease	(h)	2.786.452.968	1.921.599.064
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước thành phố Hồ Chí Minh	(i)	5.134.025.700	6.151.125.200
<b>Cộng</b>		<b>35.306.368.139</b>	<b>44.671.212.195</b>

(a) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam theo 2 hợp đồng tín dụng:

- Hợp đồng tín dụng số 55368/HĐTD/TH-PN/TCB-TP ngày 19/3/2009 với số tiền vay là 1.002.691.872 đồng. Thời hạn vay là 60 tháng, lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là máy móc, thiết bị với giá trị thế chấp là 1.432.416.960 đồng. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2013 là **150.430.872 đồng**, và cũng chính là nợ dài hạn đến hạn trả.

- Hợp đồng tín dụng số 55385/HĐTD/TH-PN/TCB-TP ngày 20/4/2009 với số tiền vay là 759.504.900 đồng. Thời hạn vay là 60 tháng, lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là máy móc, thiết bị với giá trị thế chấp là 1.085.007.000 đồng. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2013 là **126.584.150 đồng** và cũng chính là nợ dài hạn đến hạn trả.

(b) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Cộng Hòa theo hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số COH.DN.01081210/01 ngày 13/12/2010. Số tiền vay là 5.339.000.000 đồng, lãi suất vay được quy định theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay 60 tháng. Mục đích vay là đầu tư tài sản cố định. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là máy móc thiết bị với giá trị thế chấp là 7.894.146.000 đồng và thu bảo lãnh theo chương trình Quỹ tín dụng xanh - SMESC với giá trị là 141.500 USD. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2013 là **1.346.451.000 đồng**. Trong đó, bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả là 538.596.000 đồng.

(c) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 12 theo hợp đồng tín dụng số 31/HĐTD ngày 20 tháng 4 năm 2011. Số tiền cho vay là 19.101.763.250 đồng, lãi suất vay được quy định theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay là 84 tháng, thời gian ân hạn là 12 tháng. Mục đích vay là đầu tư xây dựng nhà xưởng tại xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai tọa lạc tại xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An với tổng giá trị 67 tỷ đồng theo hợp đồng thế chấp số 28/HĐTC ngày 22 tháng 4 năm 2011. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2013 là **16.309.600.000 đồng**. Trong đó, bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả là 3.374.400.000 đồng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(d) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) theo thư đề nghị cung cấp tiện ích tín dụng số VNMCAR120128 ngày 26/4/2012. Số tiền vay là 665.000.000 đồng, lãi suất vay được tính theo lãi suất cơ bản một tháng của HSBC cộng với biên độ 1,75%/năm, thời hạn vay 48 tháng. Mục đích vay là để mua xe ô tô. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là xe ô tô theo hợp đồng thế chấp số VNMCAR120128 ngày 26/4/2012 với tổng giá trị thế chấp là 950.000.000 đồng. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2013 là **484.895.829 đồng**. Trong đó, bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả là 166.250.004 đồng.

(e) Vay cán bộ nhân viên Công ty với lãi suất 14%/năm, thời hạn vay là 24 tháng.

(f) Khoản thuê tài chính Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo 2 hợp đồng tín dụng:

- Hợp đồng thuê tài chính số 63.13.12/CTTC ngày 29 tháng 3 năm 2013 tài sản thuê là máy làm lạnh-nước giải nhiệt với thời hạn thuê là 4 năm và lãi suất tại thời điểm thuê là 12,8%/năm và thay đổi theo thông báo ngân hàng. Tài sản đảm bảo là khoản ký cược. Số dư nợ đến ngày 30/6/2013 là **491.260.000 đồng**. Trong đó, bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả là 109.168.890 đồng.

- Hợp đồng thuê tài chính số 63.13.13/CTTC ngày 29 tháng 3 năm 2013 tài sản thuê là bình chứa khí với thời hạn thuê là 4 năm và lãi suất tại thời điểm thuê là 12,8%/năm và thay đổi theo thông báo ngân hàng. Tài sản đảm bảo là khoản ký cược. Số dư nợ đến ngày 30/6/2013 là **71.225.000 đồng**. Trong đó, bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả là 15.827.780 đồng.

(g) Khoản thuê tài chính Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng thuê tài chính số SBL010201008010 ngày 25 tháng 8 năm 2010, tài sản thuê là máy ép nhựa với thời hạn thuê là 4 năm và lãi suất tại thời điểm thuê là 16%/năm và thay đổi theo thông báo ngân hàng. Tài sản đảm bảo là khoản ký cược. Số dư nợ đến ngày 30/6/2013 là **218.952.000 đồng**. Trong đó, bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả là 145.969.400 đồng.

- Hợp đồng thuê tài chính số SBL010201010012 ngày 25 tháng 02 năm 2011, tài sản thuê là máy ép nhựa Plastic, với thời hạn thuê là 4 năm và lãi suất tại thời điểm thuê là 16%/năm và thay đổi theo thông báo ngân hàng. Tài sản đảm bảo là khoản ký cược. Số dư nợ đến ngày 30/6/2013 là **230.686.300 đồng**. Trong đó, bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả là 138.412.800 đồng.

- Hợp đồng thuê tài chính số SBL010201101007 ngày 08 tháng 3 năm 2011, tài sản thuê là các máy móc thiết bị, với thời hạn thuê là 4 năm và lãi suất tại thời điểm thuê là 17,5%/năm và thay đổi theo thông báo ngân hàng. Tài sản đảm bảo là khoản ký cược. Số dư nợ đến ngày 30/6/2013 là **260.750.840 đồng**. Trong đó, bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả là 148.999.200 đồng.

- Hợp đồng thuê tài chính số SBL010201012005 ngày 23 tháng 3 năm 2011, tài sản thuê là xe tải Mitsubishi, với thời hạn thuê là 4 năm và lãi suất tại thời điểm thuê là 17%/năm và thay đổi theo thông báo ngân hàng. Tài sản đảm bảo là khoản ký cược. Số dư nợ đến ngày 30/6/2013 là **200.812.500 đồng**. Trong đó phần nợ dài hạn đến hạn trả là 114.750.000 đồng.

- Hợp đồng thuê tài chính số SBL010201111005 ngày 04 tháng 11 năm 2011, tài sản thuê là máy ép phun nhựa, với thời hạn thuê là 4 năm và lãi suất tại thời điểm thuê là 19%/năm và thay đổi theo thông báo ngân hàng. Tài sản đảm bảo là khoản ký cược. Số dư nợ đến ngày 30/6/2013 là **260.382.170 đồng**. Trong đó, bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả là 94.683.600 đồng.

- Hợp đồng thuê tài chính số SBL010201111001 ngày 04 tháng 11 năm 2011, tài sản thuê là máy đúc thổi nhựa tự động Tongda, với thời hạn thuê là 4 năm và lãi suất tại thời điểm thuê là 19%/năm và thay đổi theo thông báo ngân hàng. Tài sản đảm bảo là khoản ký cược. Số dư nợ đến ngày 30/6/2013 là **792.173.356 đồng**. Trong đó, bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả là 288.062.400 đồng.

- Hợp đồng thuê tài chính số SBL010201111002 ngày 04 tháng 11 năm 2011, tài sản thuê là máy đúc thổi tạo hình nhựa, với thời hạn thuê là 4 năm và lãi suất tại thời điểm thuê là 19%/năm và thay đổi theo thông báo ngân hàng. Tài sản đảm bảo là khoản ký cược. Số dư nợ đến ngày 30/6/2013 là **429.341.300 đồng**. Trong đó, bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả là 147.202.800 đồng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Hợp đồng thuê tài chính số SBL010201011006 ngày 14 tháng 12 năm 2010, tài sản thuê là máy làm lạnh nước với thời hạn thuê là 3 năm và lãi suất tại thời điểm thuê là 16%/năm và thay đổi theo thông báo ngân hàng. Tài sản đảm bảo là khoản ký cược. Số dư nợ đến ngày 30/6/2013 là **39.408.000 đồng** và cũng chính là nợ dài hạn đến hạn trả

- Hợp đồng thuê tài chính số SBL010201009004 ngày 07 tháng 01 năm 2011, tài sản thuê là khuôn phôi pet với thời hạn thuê là 3 năm và lãi suất tại thời điểm thuê là 16%/năm và thay đổi theo thông báo ngân hàng. Tài sản đảm bảo là khoản ký cược. Số dư nợ đến ngày 30/6/2013 là **40.083.354 đồng** và cũng chính là nợ dài hạn đến hạn trả.

- Hợp đồng thuê tài chính số SBL010201010013 ngày 07 tháng 01 năm 2011, tài sản thuê là khuôn phôi pet 12 cavities, với thời hạn thuê là 3 năm và lãi suất tại thời điểm thuê là 16%/năm và thay đổi theo thông báo ngân hàng. Tài sản đảm bảo là khoản ký cược. Số dư nợ đến ngày 30/6/2013 là **41.234.600 đồng** và cũng chính là nợ dài hạn đến hạn trả.

- Hợp đồng thuê tài chính số SBL010201111003 ngày 04 tháng 11 năm 2011, tài sản thuê là khuôn đúc thổi chai 70ml và khuôn đúc thổi chai 50ml, với thời hạn thuê là 4 năm và lãi suất tại thời điểm thuê là 19%/năm và thay đổi theo thông báo ngân hàng. Tài sản đảm bảo là khoản ký cược. Số dư nợ đến ngày 30/6/2013 là **74.214.625 đồng** và cũng chính là nợ dài hạn đến hạn trả.

- Hợp đồng thuê tài chính số SBL010201111004 ngày 04 tháng 11 năm 2011, tài sản thuê là khuôn đúc Harjing, với thời hạn thuê là 4 năm và lãi suất tại thời điểm thuê là 19%/năm và thay đổi theo thông báo ngân hàng. Tài sản đảm bảo là khoản ký cược. Số dư nợ đến ngày 30/6/2013 là **57.403.575 đồng** và cũng chính là nợ dài hạn đến hạn trả.

**(h) Khoản thuê tài chính Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease theo các hợp đồng sau:**

- Hợp đồng thuê tài chính số B120508901 ngày 21 tháng 5 năm 2012, tài sản thuê là ô tô tải Hino, với thời hạn thuê là 3,5 năm và lãi suất tại thời điểm thuê là 16,5%/năm và thay đổi theo thông báo ngân hàng. Tài sản đảm bảo là khoản ký cược. Số dư nợ đến ngày 30/6/2013 là **444.517.865 đồng**. Trong đó, bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả là 164.249.994 đồng.

- Hợp đồng thuê tài chính số B120406601 ngày 21 tháng 5 năm 2012, tài sản thuê là xe ô tô khách, với thời hạn thuê là 3,5 năm và lãi suất tại thời điểm thuê là 16,5%/năm và thay đổi theo thông báo ngân hàng. Tài sản đảm bảo là khoản ký cược. Số dư nợ đến ngày 30/6/2013 là **567.410.719 đồng**. Trong đó, bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả là 209.659.086 đồng.

- Hợp đồng thuê tài chính số A120921002 ngày 05 tháng 9 năm 2012, tài sản thuê là khuôn để sản xuất nắp chai nhựa, với thời hạn thuê là 3,5 năm và lãi suất tại thời điểm thuê là 14,9%/năm và thay đổi theo thông báo ngân hàng. Tài sản đảm bảo là khoản ký cược. Số dư nợ đến ngày 30/6/2013 là **657.592.365 đồng**. Trong đó, bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả là 213.273.204 đồng.

- Hợp đồng thuê tài chính số B130400101 ngày 01 tháng 4 năm 2013, tài sản thuê là Ô tô tải (thùng kín), với thời hạn thuê là 3,5 năm và lãi suất tại thời điểm thuê là 12,7%/năm và thay đổi theo thông báo ngân hàng. Tài sản đảm bảo là khoản ký cược. Số dư nợ đến ngày 30/6/2013 là **678.003.334 đồng**. Trong đó, bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả là 99.219.996 đồng.

- Hợp đồng thuê tài chính số A120921102 ngày 14 tháng 9 năm 2012, tài sản thuê là Dây chuyền máy ép nhựa (và thuyết bị đi kèm), với thời hạn thuê là 3,5 năm và lãi suất tại thời điểm thuê là 14,9%/năm và thay đổi theo thông báo ngân hàng. Tài sản đảm bảo là khoản ký cược. Số dư nợ đến ngày 30/6/2013 là **438.928.685 đồng**. Trong đó, bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả là 71.177.628 đồng.

**(i) Khoản vay Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước thành phố Hồ Chí Minh theo các hợp đồng sau:**

- Hợp đồng tín dụng ủy thác số 13/2010/HĐTD-QDT-UT ngày 10 tháng 02 năm 2010. Mục đích vay để thực hiện dự án giảm thiểu môi trường. Lãi suất ưu đãi 0,07%/tháng. Tài sản đảm bảo thuộc sở hữu của ông Trần Hồng Phong theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 11/2010/HĐTC-QDT-TU. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2013 là **448.875.000 đồng**. Trong đó, bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả là 249.375.000 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Hợp đồng tín dụng số 93/2012/HĐTD-ĐTTTC-TD ngày 14 tháng 5 năm 2012 và phụ lục hợp đồng số 325/2012/HĐTD-ĐTTTC-TD ngày 08/11/2012. Mục đích vay để thực hiện dự án vay vốn Quỹ xoay vòng chương trình sản xuất sạch hơn. Thời hạn cho vay: 04 năm. Lãi suất 15%/năm. Khoản vay này được ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh sở giao dịch 2 bảo lãnh. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2013 là **826.789.771 đồng**. Trong đó, bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả là 314.972.000 đồng.

- Hợp đồng tín dụng số 94/2012/HĐTD-ĐTTTC-TD ngày 14 tháng 5 năm 2012 và phụ lục hợp đồng số 324/2012/HĐTD-ĐTTTC-TD ngày 08/11/2012. Mục đích vay để thực hiện dự án vay vốn Quỹ xoay vòng chương trình sản xuất sạch hơn. Thời hạn cho vay: 04 năm. Lãi suất ưu đãi 4%/năm. Khoản vay này được ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh sở giao dịch 2 bảo lãnh. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2013 là **3.858.360.929 đồng**. Trong đó, bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả là 1.469.852.000 đồng.

(13.2) Khoản nợ dài hạn đến hạn trả của:	30/6/2013	01/01/2013
<i>Vay dài hạn ngân hàng</i>		
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	277.015.022	352.432.980
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Cộng Hòa	538.596.000	703.604.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 12	3.374.400.000	3.150.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội	-	1.930.885.250
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	166.250.004	166.250.004

*Vay và nợ dài hạn các tổ chức*

Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	124.996.670	-
Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Công Thương Việt Nam	-	136.000.000
Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	1.330.424.354	1.439.880.200
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc Tế Chailease	757.579.908	536.766.661
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước thành phố Hồ Chí Minh	2.034.199.000	2.034.199.000
<b>Cộng</b>	<b>8.603.460.958</b>	<b>10.450.018.095</b>

14. Dự phòng phải trả dài hạn	30/6/2013	01/01/2013
Dự phòng bảo hành sản phẩm	1.201.712.200	960.132.865
<b>Cộng</b>	<b>1.201.712.200</b>	<b>960.132.865</b>

15. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu	01/01/2013	Tăng	Giảm	30/6/2013
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	40.000.000.000	-	-	40.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	1.222.455.500	-	-	1.222.455.500
Quỹ đầu tư phát triển	3.021.932.530	385.571.695	-	3.407.504.225
Quỹ dự phòng tài chính	1.496.104.421	385.571.695	-	1.881.676.116
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.233.790.900	385.571.695	-	1.619.362.595
Lợi nhuận chưa phân phối	7.695.863.043	9.718.545.129	2.511.433.912	14.902.974.260
<b>Cộng</b>	<b>54.670.146.394</b>	<b>10.875.260.214</b>	<b>2.511.433.912</b>	<b>63.033.972.696</b>

Theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0303640880 đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 26/3/2013, vốn điều lệ của Công ty là 40.000.000.000 đồng, chia thành 4.000.000 cổ phần, mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Cổ phiếu	30/6/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	4.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu thường	3.995.600	3.995.600
- Cổ phiếu ưu đãi	4.400	4.400
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<b>4.000.000</b>	<b>4.000.000</b>
- Cổ phiếu thường	3.995.600	3.995.600
- Cổ phiếu ưu đãi (*)	4.400	4.400

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

(\*) Số cổ phiếu này không được chuyển nhượng và không được biểu quyết cho đến tháng 10 năm 2012 sẽ chuyển thành cổ phiếu phổ thông. Tính đến thời điểm lập báo cáo này, Công ty chưa tiến hành các thủ tục để chuyển đổi số cổ phiếu này thành cổ phiếu phổ thông.

**Lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận lũy kế đến 01/01/2013	7.695.863.043
Lợi nhuận phát sinh trong kỳ	9.718.545.129
Trích lập quỹ dự phòng tài chính	(385.571.695)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	(385.571.695)
Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	(385.571.695)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.354.718.827)
<b>Lợi nhuận lũy kế đến 30/6/2013</b>	<b>14.902.974.260</b>

**VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

16. Doanh thu	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
Doanh thu bán hàng hoá, nguyên liệu	7.375.068.428	4.810.240.308
Doanh thu bán thành phẩm	177.446.075.171	168.728.556.880
Doanh thu cung cấp dịch vụ	69.682.020	246.883.061
Chiết khấu thương mại	(246.450.000)	
Hàng bán bị trả lại	(357.903.851)	(1.002.966.573)
Giảm giá hàng bán	(9.485.000)	(11.978.700)
<b>Cộng doanh thu thuần</b>	<b>184.276.986.768</b>	<b>172.770.734.976</b>

17. Giá vốn hàng bán	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
Giá vốn bán hàng hoá, nguyên liệu	5.081.823.795	4.106.157.646
Giá vốn bán thành phẩm	143.401.617.291	137.015.058.160
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	(771.829.366)	(71.084.831)
<b>Cộng</b>	<b>147.711.611.720</b>	<b>141.050.130.975</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
<b>18. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	292.007.458	261.580.113
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	120.780.563	162.808.448
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	67.631.641	65.606.436
Cổ tức lợi nhuận được chia	375.000.000	350.000.000
<b>Cộng</b>	<b>855.419.662</b>	<b>839.994.997</b>
<b>19. Chi phí hoạt động tài chính</b>		
Chi phí lãi vay	4.897.197.955	6.210.294.742
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	241.381.569	498.439.142
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	52.468.204	83.614.990
Chi phí tài chính khác	-	490
<b>Cộng</b>	<b>5.191.047.728</b>	<b>6.792.349.364</b>
<b>20. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân viên	2.530.008.338	1.988.116.646
Chi phí vật liệu bao bì, công cụ, dụng cụ	23.609.780	2.774.351
Chi phí khấu hao TSCĐ	123.281.850	14.156.995
Chi phí bảo hành sản phẩm	6.076.436	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.819.518.942	3.572.100.288
Chi phí khác bằng tiền	2.572.687.291	2.014.098.308
<b>Cộng</b>	<b>9.075.182.637</b>	<b>7.591.246.588</b>
<b>21. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	7.239.954.350	5.242.200.139
Chi phí vật liệu quản lý	382.988.011	104.272.735
Chi phí khấu hao TSCĐ	444.239.785	174.192.660
Chi phí (hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	(7.350.000)	189.797.710
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.234.668.737	3.362.176.557
Chi phí bằng tiền khác	3.761.730.791	3.434.423.718
<b>Cộng</b>	<b>14.056.231.674</b>	<b>12.507.063.519</b>
<b>22. Thu nhập khác</b>		
Thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.835.278.382	3.010.887.512
Các khoản tài trợ từ nguồn vốn vay quỹ tiết kiệm năng lượng	4.500.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>6.335.278.382</b>	<b>3.010.887.512</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
<b>23. Chi phí khác</b>		
Giá trị còn lại của tài sản cố định nhượng bán	1.635.622.840	3.010.887.512
Chi phí liên quan đến thực hiện hồ sơ quỹ tiết kiệm năng lượng	445.000.000	-
Chi phí không được trừ	367.407.152	-
Chi phí khác	-	1.542.839
<b>Cộng</b>	<b>2.448.029.992</b>	<b>3.012.430.351</b>
<b>24. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>		
Lãi kế toán trước thuế	12.985.581.061	5.668.396.688
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm 2012 chuyển sang	25.911.868	
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		48.935.157
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(15.163.437)	-
Thù lao Hội đồng Quản trị	79.407.082	
Chi phí không được trừ	367.407.152	66.996.399
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(375.000.000)	(350.000.000)
Thu nhập tính thuế	13.068.143.726	5.434.328.244
Thuế suất	25%	25%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>3.267.035.932</b>	<b>1.358.582.061</b>
<b>25. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	174.907.296.155	108.832.310.558
Chi phí nhân công	28.384.490.422	21.137.948.107
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.222.329.265	5.590.971.696
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.082.454.227	16.780.425.447
Chi phí bằng tiền khác	6.750.913.790	6.390.183.393
<b>Cộng</b>	<b>233.347.483.859</b>	<b>158.731.839.201</b>

**VII. Thông tin khác**

**1. Quản lý rủi ro tài chính**

**1.1 Rủi ro tỷ giá**

Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ ("USD").

Công ty đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Ban Điều hành không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Rủi ro tỷ giá của Công ty đối với USD là như sau:

	Tại ngày 30/6/2013	
	Số dư gốc ngoại tệ USD	Tương đương VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền mặt và tiền gửi Ngân hàng	26.958,71	569.718.418
Phải thu khách hàng	69.367,58	1.465.945.068
<b>Tổng cộng</b>	<b>96.326,29</b>	<b>2.035.663.486</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Phải trả người bán	49.250,10	1.040.802.363
Các khoản vay	363.859,10	7.689.434.360
<b>Tổng cộng</b>	<b>413.109,20</b>	<b>8.730.236.723</b>
<b>Mức rủi ro tỷ giá</b>	<b>(316.782,91)</b>	<b>(6.694.573.237)</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, nếu đồng Đô la Mỹ mạnh/(yếu) đi 5% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty cho thời kỳ tài chính này sẽ cao/(thấp) hơn một khoản là (334.728.662) đồng Việt Nam do lãi/(lỗ) chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính bằng đồng Đô la Mỹ còn lại.

**1.2 Rủi ro về giá**

Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Điều hành quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban Điều hành. Những yếu tố này đã dẫn đến các điều kiện thị trường biến động nhiều trong những năm vừa qua.

**1.3 Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Với biến động lãi suất là tăng/(giảm) 2% thì:

Tài sản có lãi suất	Tại ngày 30/6/2013	Biến động lãi suất 2% (*)
Tiền gửi Ngân hàng	2.136.214.285	42.724.286
Ký quỹ	2.760.895.442	55.217.909
<b>Tổng</b>	<b>4.897.109.727</b>	<b>97.942.195</b>
<b>Nợ phải trả có lãi suất</b>	<b>Tại ngày 30/6/2013</b>	<b>Biến động lãi suất 2%</b>
Các khoản vay và nợ	100.203.675.279	2.004.073.506
<b>Tổng</b>	<b>100.203.675.279</b>	<b>2.004.073.506</b>
<b>Chênh lệch</b>		<b>1.906.131.311</b>

(\*) Biến động lãi suất 2% = tổng số dư Tài sản có lãi suất hoặc tổng số dư Nợ phải trả có lãi suất nhân với 2%.

Ảnh hưởng lãi/(lỗ) đến lợi nhuận trước thuế của Công ty do biến động lãi suất (với giả định mức biến động là 2%) là (1.906.131.311 đồng).

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### 1.4 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro Công ty bị thiệt hại về tài chính nếu một khách hàng hoặc một đối tác của công cụ tài chính không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của họ, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng.

#### Phải thu khách hàng và phải thu khác

Mức độ rủi ro tín dụng của Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng.

Ban Điều hành đã thiết lập các chính sách tín dụng, theo đó, mỗi một khách hàng mới phải được phân tích kỹ về mức độ tín nhiệm trước khi Công ty đưa ra các điều kiện và điều khoản giao hàng và thanh toán. Hạn mức mua hàng được thiết lập cho từng khách hàng, thể hiện khoản tiền cao nhất mà khách hàng có thể mua mà không cần phải có sự chấp thuận của Ban Điều hành. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Công ty với điều kiện trả tiền trước.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với các phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại lớn cụ thể đối với từng khách hàng và mức độ thiệt hại tổng thể của nhóm tài sản tài chính tương tự, được xác định khi các rủi ro này có thể đã xảy ra nhưng chưa được phát hiện. Mức độ thiệt hại tổng thể được xác định dựa trên dữ liệu thống kê về thanh toán trong quá khứ của các tài sản tài chính tương tự.

#### Số dư ngân hàng

Công ty có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban Điều hành không nhận thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi Ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

#### Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị suy giảm giá trị

Các khoản phải thu khách hàng, trả trước người bán và phải thu khác của Công ty không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là 57.318.378.929 đồng Việt Nam.

#### Tài sản tài chính quá hạn hoặc suy giảm giá trị

Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được xác định là có suy giảm giá trị và sự tăng giảm của dự phòng giảm giá trị liên quan như sau:

Giá trị ghi sổ	Tại ngày 30/6/2013
Tổng gộp	146.614.725
Trừ dự phòng giảm giá trị	(146.614.725)
<b>Giá trị thuần của khoản phải thu này</b>	<b>-</b>
<b>Dự phòng giảm giá trị</b>	
Số dư đầu năm (01/01/2013)	(153.964.725)
Tăng (do trích lập dự phòng)	-
Hoàn nhập	7.350.000
<b>Số dư cuối kỳ (30/6/2013)</b>	<b>(146.614.725)</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### 1.5 Rủi ro thanh toán

Rủi ro thanh toán là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Chính sách của Công ty là thường xuyên giám sát các yêu cầu thanh khoản hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo Công ty có thể duy trì dự trữ tiền mặt đầy đủ để có thể đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và trung hạn. Việc nắm giữ tiền mặt của Công ty và dòng lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động được cho là đầy đủ để có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn trong năm tài chính tới của Công ty.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	Dưới 01 năm	Từ 01 đến 05 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	73.500.768.098	26.702.907.181	100.203.675.279
Phải trả người bán	3.847.259.880	-	3.847.259.880
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.532.829.717	-	5.532.829.717
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	7.004.849.772	-	7.004.849.772
<b>Tổng cộng</b>	<b>89.885.707.467</b>	<b>89.885.707.467</b>	<b>116.588.614.648</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là không quá cao. Công ty tin tưởng có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

#### Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp tài sản cố định, hàng tồn kho và các khoản phải thu cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn (thuyết minh tại mục số V.12.1 và mục V.13.1 - phần Thuyết minh các Báo cáo Tài chính).

#### Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn, tiền gửi Ngân hàng và các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác là gần bằng với giá trị của chúng.

Dưới đây là chi tiết giá trị hợp lý của các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn:

	Giá trị sổ sách	So sánh giá trị thuần với giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	Dự phòng
		Tăng	Giảm		
<b>Tại ngày 30/6/2013</b>					
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>					
Chứng khoán vốn chưa niêm yết	1.500.000.000	-	(350.000.000)	1.150.000.000	(350.000.000)
Tiền gửi có kỳ hạn	2.136.214.285	-	-	2.136.214.285	-
<b>Các khoản đầu tư dài hạn khác</b>					
Chứng khoán vốn chưa niêm yết	5.469.988.696	261.393.805	-	5.731.382.501	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>9.106.202.981</b>	<b>261.393.805</b>	<b>(350.000.000)</b>	<b>9.017.596.786</b>	<b>(350.000.000)</b>

## 2. Các cam kết

### 2.1 Cam kết bảo lãnh

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty đã bảo lãnh cho các khoản gốc vay phải trả của Công ty Cổ phần Tân Phú Sài Gòn, một Công ty con của Công ty, với Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam) với tổng số nợ vay tối đa là 1,495,000.00 USD cho cả hai Công ty.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

## 2.2 Thuê hoạt động

### Các hợp đồng đi thuê

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty có các hợp đồng thuê nhà kho, máy móc thiết bị có thời hạn từ 1 đến 8 năm, các khoản đi thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/6/2013	01/01/2013
Đến 1 năm	1.384.134.173	1.387.436.002
Trên 1 - 5 năm	5.010.497.100	4.897.356.363
Trên 5 năm	1.057.331.656	1.610.961.004
<b>Cộng</b>	<b>7.451.962.929</b>	<b>7.895.753.369</b>

## 3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Công ty không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

## 4. Nghiệp vụ các bên liên quan

Trong kỳ tài chính này, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Số tiền
Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam	Nhà đầu tư	Mua nguyên liệu, hàng hoá	(100.000.000)
		Thuê máy móc thiết bị	(703.784.979)
Công ty Cổ phần Tân Phú Sài Gòn	Công ty con	Mua nguyên liệu, hàng hoá	(1.239.382.000)
		Nhận cung cấp dịch vụ	(66.580.182)
		Nhận gia công	69.682.020
		Bán hàng hóa	828.874.000
		Nhận cổ tức 2012	375.000.000
		Cung cấp dịch vụ	74.584.684

Cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Số dư	Phải thu / (phải trả)
Công ty Cổ phần Tân Phú Sài Gòn	Công ty con	Phải thu khác	706.299.667
		Trả trước người bán	13.803.166



Nguyễn Thị Thoại  
Người lập biểu



Thượng Thị Thượng Tuyết  
Kế toán trưởng



Ngô Đức Trung  
Tổng Giám đốc

TP. HCM, ngày 16 tháng 8 năm 2013